CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Siam Brothers Việt Nam

Ngày 30/09/2025	8,490 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.3%	**-5.5%**	**-7.1%**

DT thuần
Q3/25
147
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.0| 14.8%
YoY: ▲ 27.0| 22.4%

LN thuần
Q3/25
5.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.8| 154%
YoY: ▲ 17.9| 149%

LN sau thuế
Q3/25
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.6| 180%
YoY: ▲ 23.4| 181%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
11.3%
YoY: +/-▲ 16.5%

ROE (TTM)
Q3/25
-5.2%
YoY: +/-▲ 5.2%

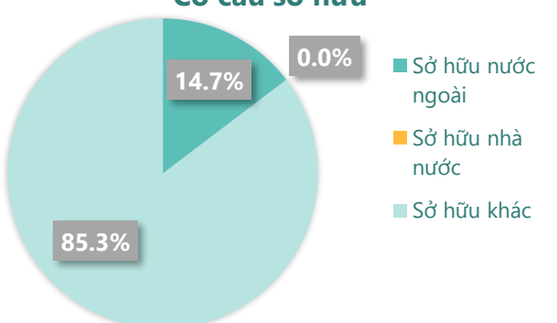
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 10,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	232
Số lượng CPLH (CP)	27,323,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,140
Sở hữu nước ngoài	14.7%
Beta	0.01
EPS	-853
P/E	-10.0

DT thuần
9T 2025
385
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 68.0| 21.3%

LN thuần
9T 2025
-17.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.10| 11.1%

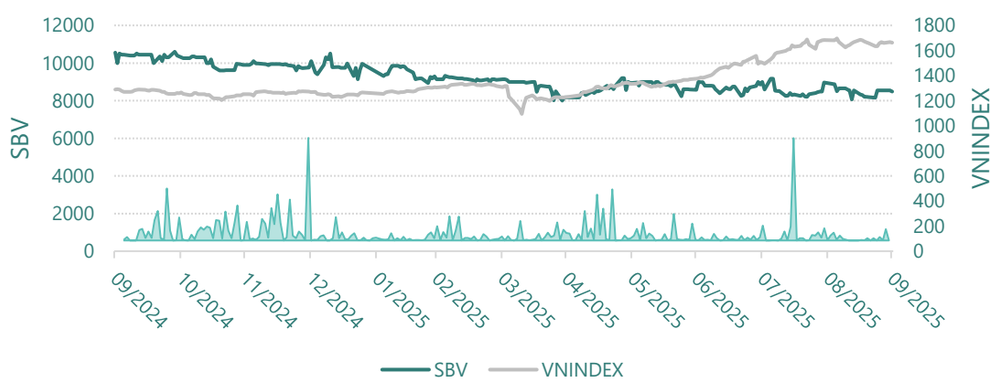
LN sau thuế
9T 2025
-15.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00| 37.5%

Cơ cấu sở hữu

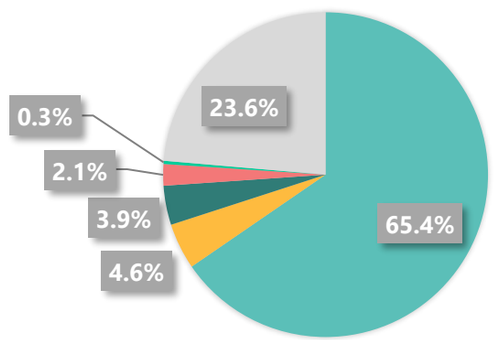


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

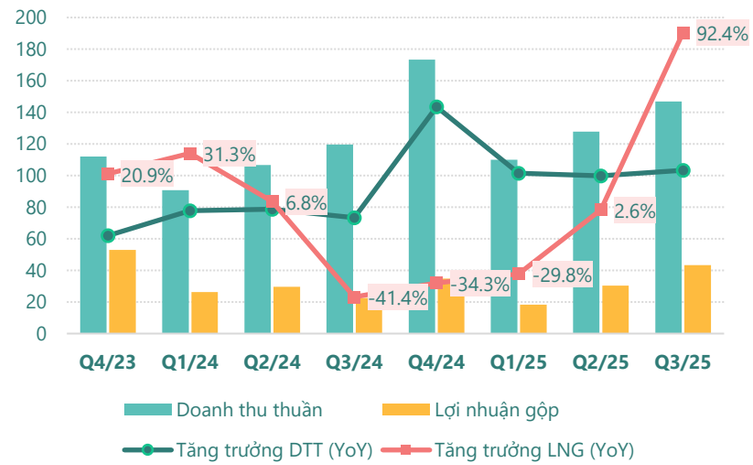




(Nguồn: fireant.vn)

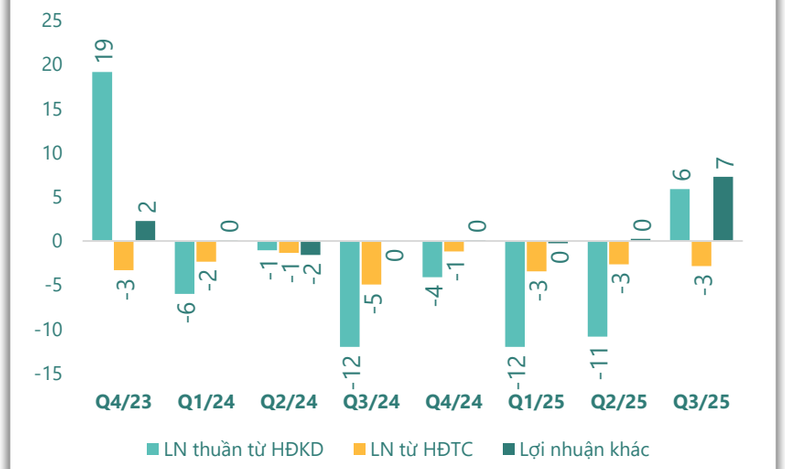
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



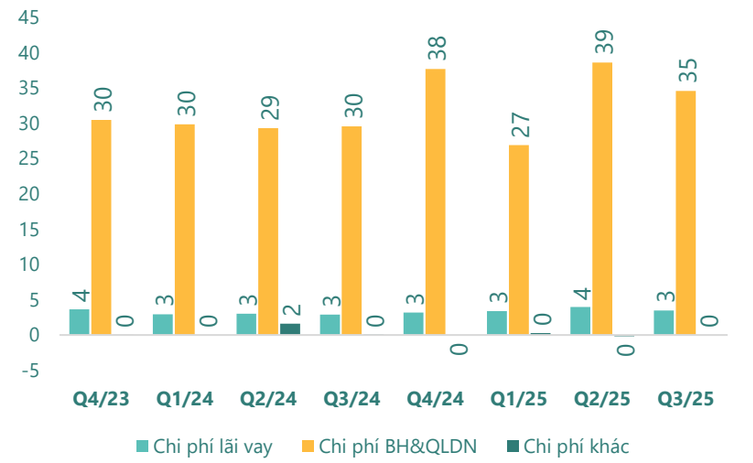
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



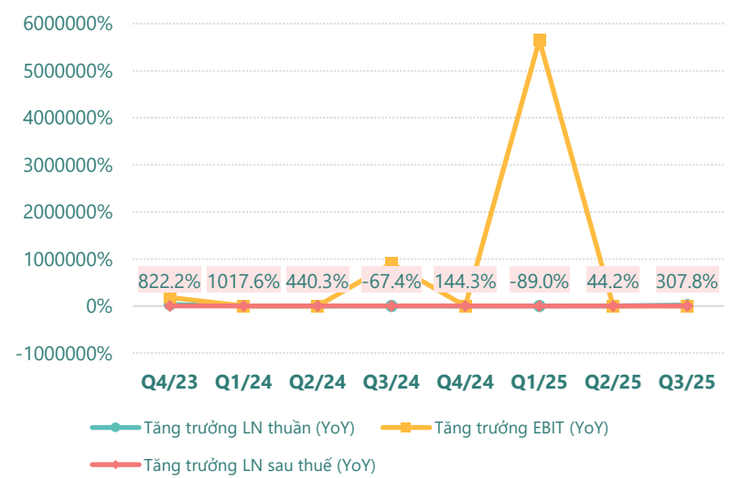
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



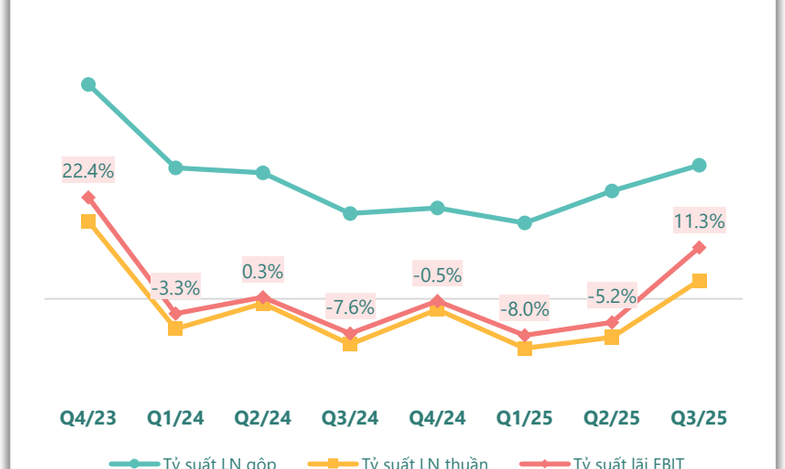
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



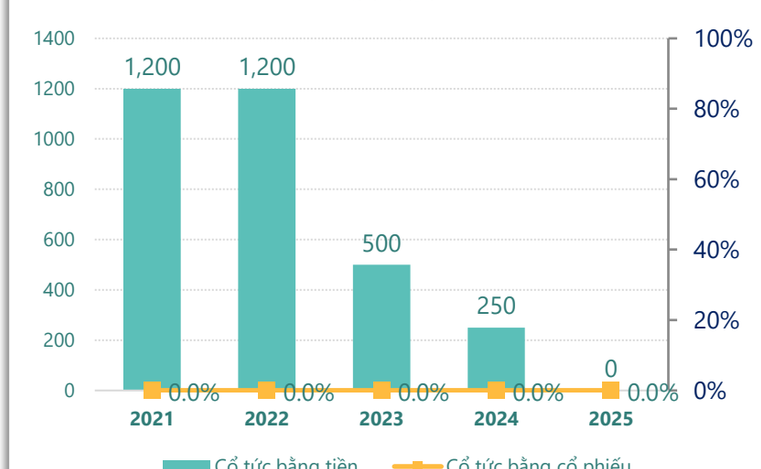
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



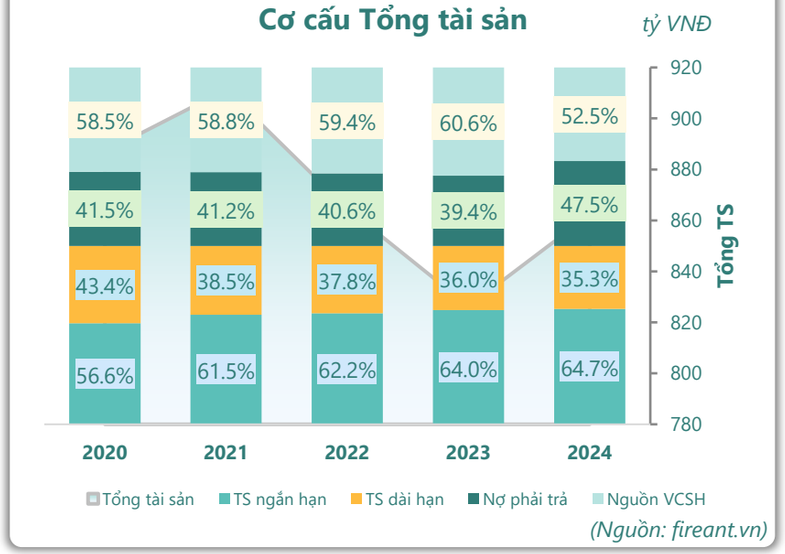
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

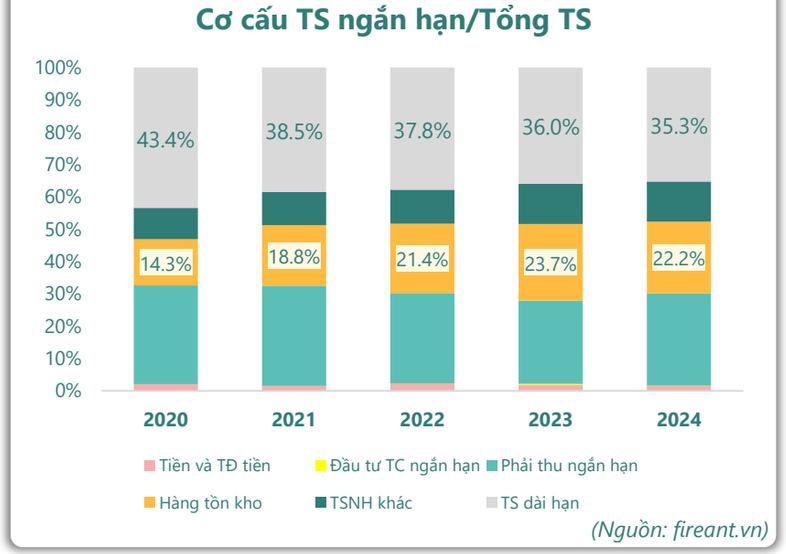


(Nguồn: fireant.vn)

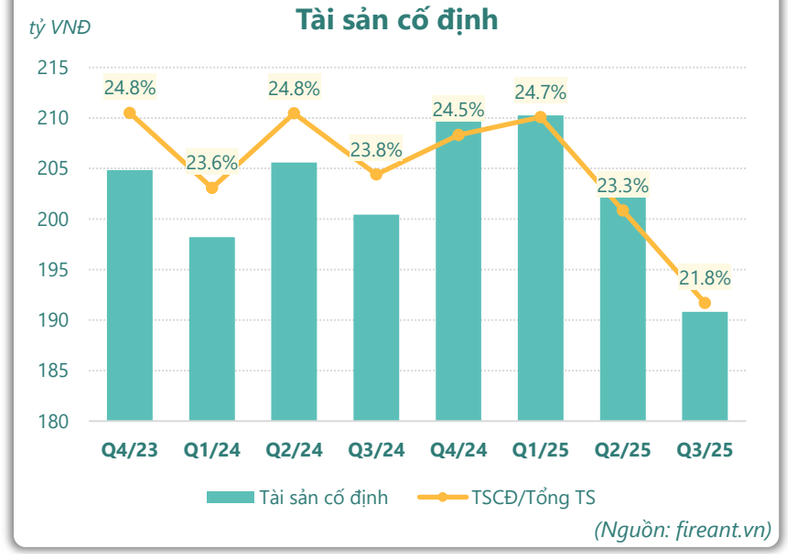
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



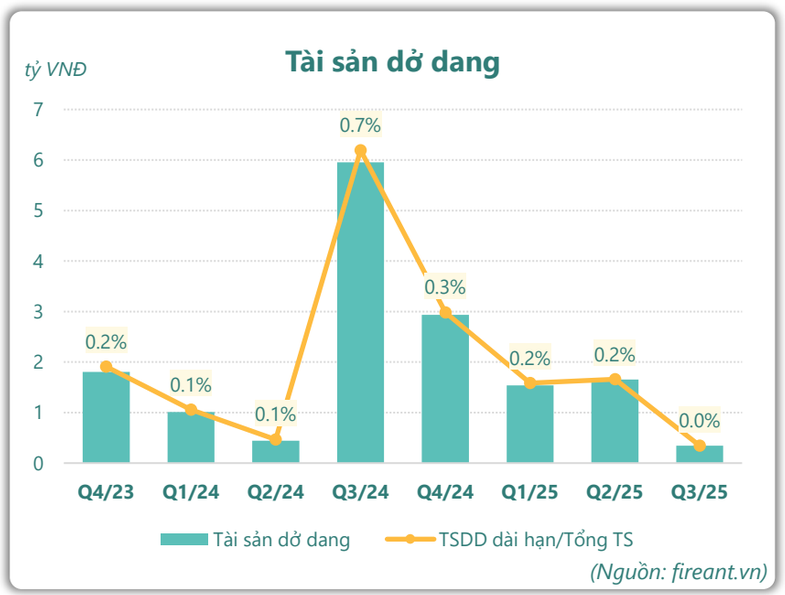
(Nguồn: fireant.vn)



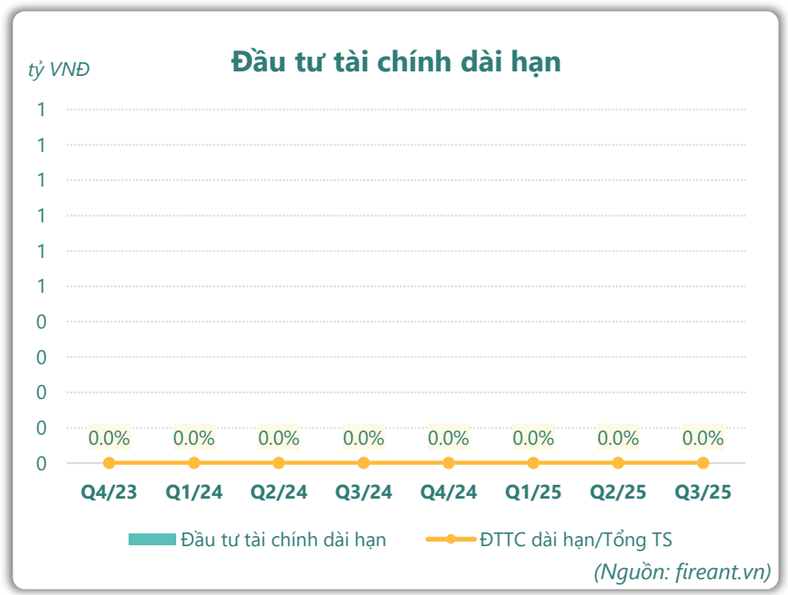
(Nguồn: fireant.vn)



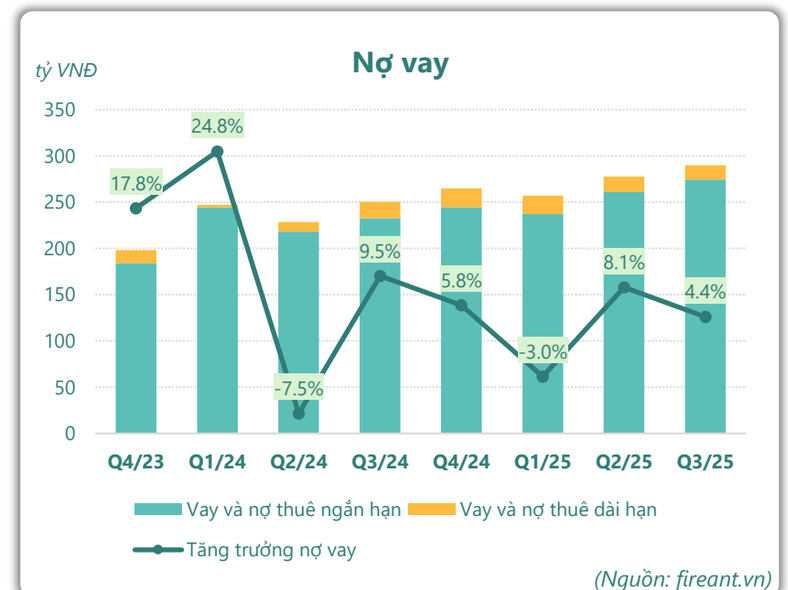
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



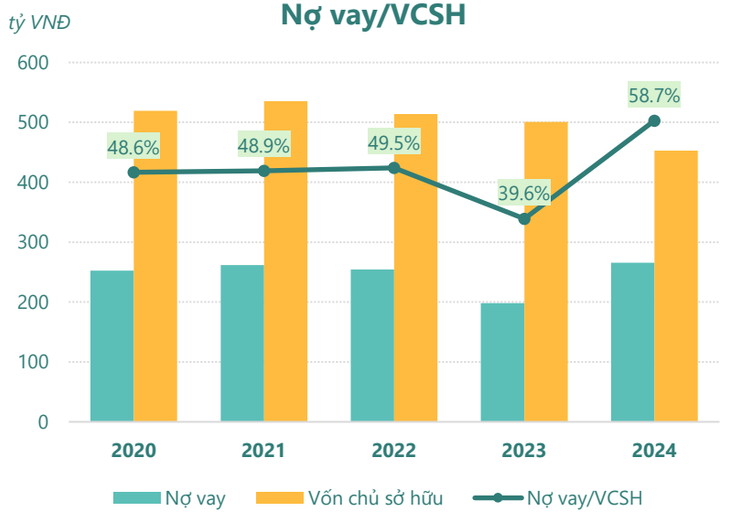
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



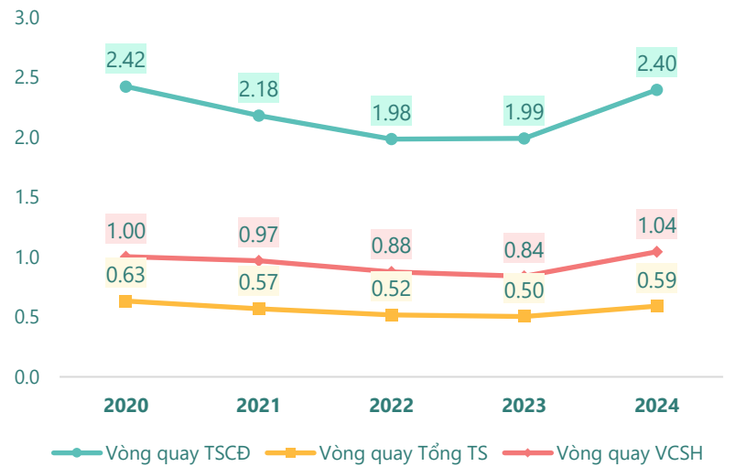
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



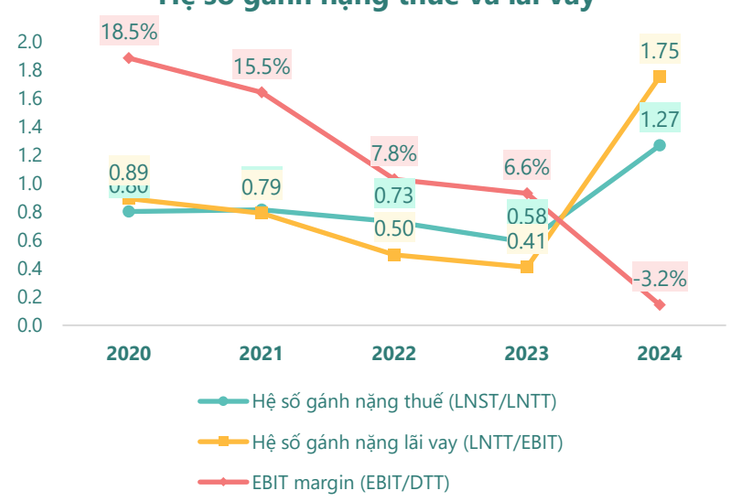
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



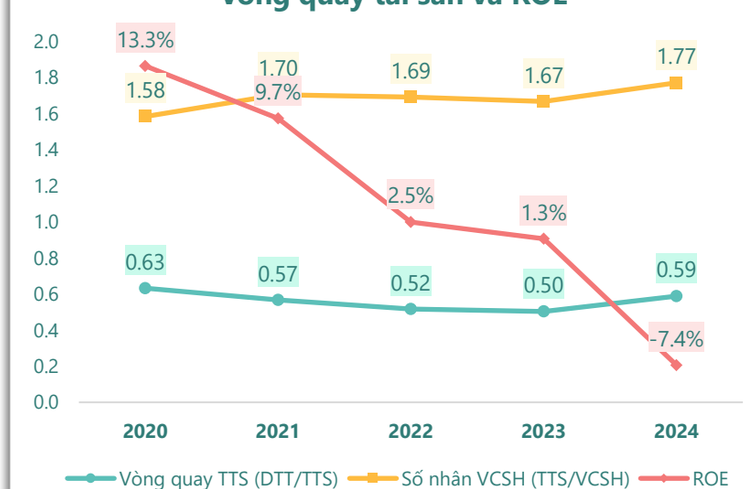
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



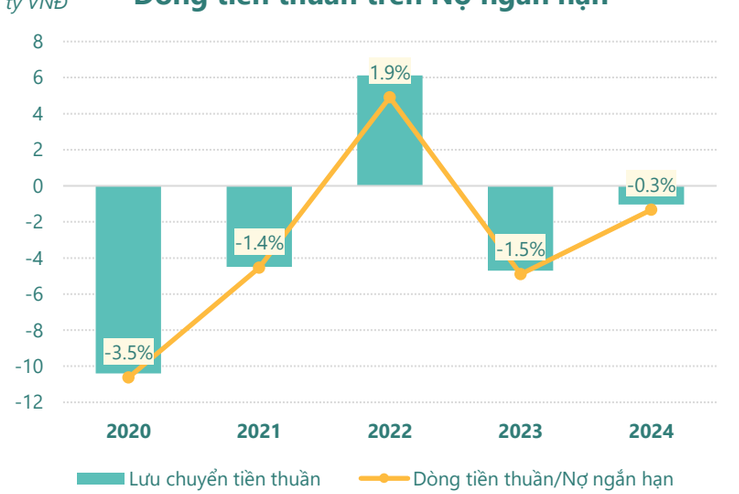
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**147**	**120**	**22.4%**	**385**	**317**	**21.3%**
Giá vốn hàng bán	104	97.2	6.6%	293	239	22.5%
Lợi nhuận gộp	43.3	22.5	92.4%	92.1	78.3	17.6%
Doanh thu HĐTC	1.27	-0.40	416%	2.97	2.45	21.0%
Chi phí TC	4.10	4.55	-10.0%	11.9	11.1	7.1%
Chi phí lãi vay	3.49	2.88	21.3%	10.9	8.85	22.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	18.1	17.3	4.8%	58.3	53.2	9.6%
Chi phí QLDN	**16.5**	**12.3**	**33.7%**	**41.9**	**35.6**	**17.6%**
LN thuần từ HĐKD	5.88	-12.0	149%	-17.0	-19.1	11.1%
Lợi nhuận khác	**7.28**	**-0.02**	**36491%**	**7.27**	**-1.54**	**572%**
LN trước thuế	13.2	-12.0	210%	-9.70	-20.6	53.0%
Lợi nhuận sau thuế	**10.5**	**-12.9**	**181%**	**-15.1**	**-24.1**	**37.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.5**	**-12.9**	**181%**	**-15.1**	**-24.1**	**37.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-2.37	-11.1	14.7	-12.8	-16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.15	-5.88	-1.96	-5.35	-1.11	-2.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.7	14.1	6.87	-10.9	20.6	12.2
Tiền đầu kỳ	25.6	14.3	20.2	13.9	12.3	19.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.3**	**5.83**	**-6.23**	**-1.56**	**6.69**	**-7.20**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	-0.14	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	14.3	20.2	13.8	12.3	19.0	11.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**874**	**862**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	592	558	6.0%
Tiền và tương đương tiền	11.8	13.9	-14.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	245	246	-0.2%
Hàng tồn kho	223	192	16.7%
Tài sản ngắn hạn khác	111	107	3.9%
Tài sản dài hạn	**282**	**304**	**-7.2%**
Phải thu dài hạn	3.60	3.91	-7.9%
Tài sản cố định	191	211	-9.4%
Bất động sản đầu tư	35.4	36.7	-3.5%
Tài sản dở dang	0.34	2.94	-88.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**52.1**	**50.2**	**3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	441	410	7.8%
Nợ ngắn hạn	**425**	**391**	**8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	274	248	10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.7	63.8	10.7%
Nợ dài hạn	15.9	18.6	-14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.4	18.0	-14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**433**	**453**	**-4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**433**	**453**	**-4.5%**
Vốn điều lệ	274	274	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)